

PHÉP BIỆN CHỨNG

Những hình thức lịch sử của phép biện chứng. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa của việc nghiên cứu hai nguyên lý này.

CHECKLIST

- 1.1. Biện chứng là gì? Phép biện chứng là gì?**
- 1.2. Ba hình thức cơ bản của phép biện chứng.**
 - Tên gọi?
 - Thời gian biểu hiện
 - Đặc trưng cơ bản
 - Đánh giá nó
- 1.3. Cấu trúc của phép biện chứng duy vật**
- 1.4. Trình bày nội dung 2 nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.**
- 1.4.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến**
 - Tóm tắt nội dung
 - Mối liên hệ là gì?
 - Tính chất?
 - Ý nghĩa của việc nghiên cứu này?
- 1.4.2. Nguyên lý về sự phát triển**
 - Tóm tắt nội dung
 - Mối liên hệ là gì?
 - Tính chất?
 - Ý nghĩa của việc nghiên cứu này?

1.1. Biện chứng là gì? Phép biện chứng là gì?

Biện chứng là khái niệm dùng để chỉ các mối liên hệ, sự vận động và phát triển.

Ví dụ: Một cây cối phát triển từ **hạt giống**, qua các giai đoạn khác nhau như **nảy mầm, trưởng thành và ra hoa**. Mỗi giai đoạn là một sự vận động, phát triển không ngừng và phụ thuộc vào các yếu tố **như đất, nước, ánh sáng** — ***những mối liên hệ giữa các yếu tố này giúp cây sinh trưởng***

Phép biện chứng là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.

Ví dụ: Trong kinh tế, **phép biện chứng** có thể được nhìn nhận qua việc quan sát sự thay đổi của nền kinh tế theo thời gian, như quá trình chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Sự thay đổi này không chỉ là kết quả của các yếu tố riêng lẻ mà còn là mối quan hệ và sự tương tác giữa nhiều yếu tố kinh tế, chính trị, và xã hội.

Với tư cách là học thuyết, phép biện chứng thể hiện tri thức của con người về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.

Phép biện chứng vừa là lý luận, vừa là phương pháp.

- Là **lý luận** vì phép biện chứng là **học thuyết về các mối liên hệ, học thuyết về sự vận động và phát triển**.
- Là **phương pháp** vì phép biện chứng là **hệ thống những yêu cầu đòi hỏi con người phải thực hiện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn**.

Ví dụ: Trong việc giải quyết vấn đề môi trường, phép biện chứng vừa **đóng vai trò là lý luận, vừa là phương pháp**. Lý luận biện chứng giúp chúng ta hiểu rằng các **vấn đề môi trường không thể được giải quyết đơn lẻ, mà phải xét đến mối quan hệ giữa các yếu tố như *phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và công bằng xã hội***. Còn phương pháp biện chứng yêu cầu chúng ta phải thực hiện những bước cụ thể trong quá trình giải quyết, chẳng hạn như phân tích sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, tìm ra nguyên nhân gốc rễ của vấn đề và đưa ra các giải pháp toàn diện, khả thi dựa trên sự phát triển bền vững.

Ở đây, phép biện chứng không chỉ giúp chúng ta lý giải các mối quan hệ giữa các yếu tố, mà còn hướng dẫn chúng ta cách tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách khoa học và toàn diện.

1.2. Ba hình thức cơ bản của phép biện chứng. (Tên gọi, thời gian biểu hiện đặc trưng cơ bản, đánh giá nó)

Tên gọi	Phép biện chứng chất phát	Phép biện chứng duy tâm	Phép biện chứng duy vật
Nội dung	Học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển nặng tính chất phác trong Triết học Thời cổ đại.	Học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động của các nhà triết học duy tâm. Đỉnh cao của phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học của Hegel (đầu thế kỉ XIX)	Học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển do Marx & Engels (giữa thế kỉ XIX) xây dựng trên cơ sở kế thừa trực tiếp những nội dung hợp lý trong phép biện chứng của Hegel; sau đó được Lênin bảo vệ và phát triển
Thời gian biểu hiện	Thời cổ đại	Từ thế kỷ XV - XVIII	Những năm 40 thế kỷ XIX cho đến hiện tại
Đặc trưng cơ bản	Ở phương Đông là thuyết Âm dương – Ngũ hành ở Trung Quốc thể hiện trong tác phẩm thành văn tối cổ là Kinh Dịch. o Ở phương Tây trong triết học của Heraclitus ở Hy Lạp: thể hiện rõ nét trong quan niệm của ông về Logos – học thuyết về những quy luật chi phối “dòng chảy” không ngừng nghỉ của vũ trụ.	Tích cực: mặc dù xuất phát từ “ý niệm” nhưng lần đầu tiên Hegel đã nhận thức được toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần trong một quá trình vận động, không ngừng và thể hiện được quá trình ấy qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù một cách chặt chẽ. o Hạn chế: thế giới tinh thần có trước thế giới (chính là thế giới ý niệm): các mối liên hệ và sự vận động phát triển tồn tại trong thế giới tinh thần sau đó vận động và phát triển trong thế giới vật chất. Thế giới vật chất là sản phẩm của thế giới tinh thần. o Sự tha hóa: là bản thân sự vận động và phát triển thành cái khác nó.	Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên nền tảng của thế giới quan duy vật triệt để, khoa học. o Phép biện chứng duy vật không chỉ giải thích các mối liên hệ, sự vận động, phát triển mà nó còn là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới.
Đánh giá nó	mang tính chất ngây thơ, chất phác	mang tính chất chất duy tâm	mang tính chất chất duy vật.
Ví dụ	- Triết học Trung Quốc quan niệm thế giới được tạo ra bởi năm yếu tố: kim mộc thủy hỏa thổ - Quan niệm của Talet, Hêraclit, Đêmôcrit	Quan điểm của Newton giữa cơ học và triết học	Phép biện chứng quy luật phủ định của phủ định

1.3. Cấu trúc của phép biện chứng duy vật

- Nội dung của phép biện chứng duy vật được khái quát thành **2 nguyên lý**:
 - Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
 - Nguyên lý về sự phát triển
- Hai nguyên lý được cụ thể hóa qua các quy luật. Các quy luật chia thành **2 loại**: Các quy luật không cơ bản (các cặp phạm trù) và các quy luật cơ bản.
- Phép biện chứng duy vật có 6 quy luật không cơ bản (6 cặp phạm trù) và 3 quy luật cơ bản.

1.3.1. 6 quy luật không cơ bản (6 cặp phạm trù)

Cặp Phạm Trù	Khái Quát	Ví Dụ
Cái riêng và cái chung	Cái chung là đặc điểm chung của nhóm, cái riêng là đặc điểm riêng biệt.	- Cái chung : Loài người. - Cái riêng : Mỗi người cụ thể.
Nguyên nhân và kết quả	Nguyên nhân là lý do, kết quả là hậu quả của nguyên nhân.	- Nguyên nhân : Chăm chỉ học. - Kết quả : Thi đỗ kỳ thi.
Tất nhiên và ngẫu nhiên	Tất nhiên là điều chắc chắn xảy ra, ngẫu nhiên là điều bất ngờ.	- Tất nhiên : Mặt trời mọc vào sáng hôm sau. - Ngẫu nhiên : Trúng số.
Nội dung và hình thức	Nội dung là ý nghĩa, hình thức là cách thể hiện.	- Nội dung : Lời bài hát. - Hình thức : Giai điệu bài hát.
Bản chất và hiện tượng	Bản chất là yếu tố cố định, hiện tượng là biểu hiện bên ngoài.	- Bản chất : Tính cách của người. - Hiện tượng : Cách cư xử.
Khả năng và hiện thực	Khả năng là điều có thể xảy ra, hiện thực là điều đang hoặc đã xảy ra.	- Khả năng : Có thể đi du lịch. - Hiện thực : Đã đi du lịch.

1.3.2 3 quy luật cơ bản

Tên Quy Luật	Khái Quát	Ví dụ
Quy luật mâu thuẫn	Là quy luật về nguồn gốc của sự vật, động và phát triển, do mâu thuẫn nội tại trong sự vật, hiện tượng.	Một hạt giống có mâu thuẫn giữa trạng thái ngủ (chưa nảy mầm) và trạng thái phát triển (nảy mầm). Chính mâu thuẫn này thúc đẩy sự phát triển của cây.
Quy luật lượng – chất	Là quy luật về cách thức sự vật động và phát triển, sự thay đổi về lượng có thể dẫn đến sự thay đổi về chất.	Nước nóng lên, sau một lượng nhiệt nhất định, nó sẽ chuyển từ thể lỏng sang thể khí (hơi nước).
Quy luật phủ định của phủ định	Là quy luật về khuynh hướng của sự vật động và phát triển, khi sự vật phủ định trạng thái ban đầu để tiến tới một trạng thái mới cao hơn.	Một cây con mọc lên, sau đó cây non bị cắt tỉa (phủ định), nhưng cây trưởng thành lại phát triển mạnh mẽ hơn từ những lần cắt tỉa đó (phủ định của phủ định).

1.4 Trình bày nội dung 2 nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

1.4.1. Nguyên lý thứ nhất: Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại cô lập tách khỏi những sự vật, hiện tượng khác mà chúng luôn nằm trong những mối liên hệ với nhau.

“Mối liên hệ” là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại lẫn nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau, góp phần quy định sự tồn tại của nhau, chuyển hoá nhau của các sự vật, hiện tượng.

- Tính chất của sự phổ biến:
- Tính khách quan: Các mối liên hệ tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người.
- Tính phổ biến: Bất kỳ sự vật nào, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ; ở đâu (về không gian) cũng có mối liên hệ; lúc nào (về thời gian) cũng có mối liên hệ.
- Tính đa dạng, phong phú: Sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ khác nhau.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, nếu các mối liên hệ có tính khách quan, tính phổ biến thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc toàn diện, đồng thời phải chống quan điểm phiến diện. Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi: Khi nhận thức một đối tượng nào đó phải tìm hiểu tất cả những mối liên hệ mà nó có, phải phân loại được các mối liên hệ đồng thời phải chống tư tưởng phiến diện.

Thứ hai, nếu các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc lịch

sử – cụ thể, đồng thời chống tư tưởng qua loa, hời hợt.

Nguyên tắc nguyên tắc lịch sử – cụ thể đòi hỏi: Khi nhận thức một đối tượng nào đó phải đặt đối tượng ấy vào đúng không gian, đúng thời gian và đúng mối liên hệ của nó đồng thời phải chống tư tưởng qua loa, hời hợt.

1.4.2. Nguyên lý thứ hai: Nguyên lý về sự phát triển

Mọi sự vật không ngừng vận động trong khuynh hướng chung là phát triển.

Khái niệm “vận động” & “phát triển”:

- Vận động là khái niệm chỉ mọi sự biến đổi; đây là sự biến đổi chưa xác định chiều hướng.
- Phát triển là quá trình vận động theo hướng từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ chưa hoàn thiện cho đến hoàn thiện.

Tính chất của sự phát triển:

- Tính khách quan: Các mối liên hệ tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người.
- Tính phổ biến: Bất kỳ sự vật nào, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ; ở đâu (về không gian) cũng có mối liên hệ; lúc nào (về thời gian) cũng có mối liên hệ.
- Tính đa dạng, phong phú: Sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ khác nhau.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Nếu phát triển có tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng phong phú thì trong cuộc sống, con người phải tôn trọng nguyên tắc phát triển.

Nguyên tắc phát triển đòi hỏi: Khi nhận thức một đối tượng nào đó ở trạng thái động nằm trong khuynh hướng chung là phát triển; phải tìm ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng cụ thể của sự phát triển đó; đồng thời phải chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ.

Những yêu cầu có tính nguyên tắc để cuộc sống con người muốn đạt được kết quả tối ưu từ việc nghiên cứu hai nguyên lý

Thứ nhất, nếu các mối liên hệ có tính khách quan tính phổ biến thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc toàn diện. Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá hay kết luận một vấn đề gì đó, không được phép dừng lại ở bản thân đối tượng mà tìm hiểu tất cả các mối liên hệ mà nó có. Muốn xây thì phải có chống - Phải chống tư tưởng phiến diện

Thứ hai, nếu các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc lịch sử – cụ thể. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá, hay kết luận về một đối tượng, phải đặt nó đúng mối liên hệ, đúng không gian, thời gian của nó. Phải chống lại tư tưởng rời hợt, đại khái. (vd: Trong công tác nghiên cứu khoa học là không đánh tráo đối tượng)

Thứ ba, nếu phát triển có tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng phong phú thì trong cuộc sống, con người phải tôn trọng nguyên tắc phát triển. Nguyên tắc phát triển đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá, kết luận một vấn đề nào đó, Phải đặt nó trong trạng thái động nằm trong khuynh hướng chung là phát triển, phải tìm tìm ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng cụ thể của sự phát triển. Chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ (*không nên quan niệm cái gì đó “nhất thành bất biến”*)